Biểu mẫu 09

SỞ GD-ĐT TIỀN GIANG
TRƯỜNG THPT TỨ KIỆT

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Thi tuyển sinh vào lớp 10, điểm chuẩn 21.75 điểm	Tốt	Tốt
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo chương trình giáo dục THPT 2018	Cơ bản	Cơ bản
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Thường xuyên; tích cực, có thái độ học tập tốt, nghiêm túc chấp hành nội quy của nhà trường.	Thường xuyên; tích cực, có thái độ học tập tốt, nghiêm túc chấp hành nội quy của nhà trường.	Thường xuyên; tích cực, có thái độ học tập tốt, nghiêm túc chấp hành nội quy của nhà trường.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Tốt. Đảm bảo thực hiện đầy đủ.	Tốt. Đảm bảo thực hiện đầy đủ.	Tốt. Đảm bảo thực hiện đầy đủ.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Tốt	Tốt	Tốt
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tốt	Tốt	Tốt

Tx Cai Lậy, ngày 01 tháng 09 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TIỀN GIANG
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TỨ KIỆT

Phạm Văn Nghĩa

Biểu mẫu 10

SỞ GD-ĐT TIỀN GIANG
TRƯỜNG THPT TỨ KIỆT

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học phổ thông, năm học 2023 -2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	**Số học sinh chia theo hạnh kiểm**	**1265**	**428**	**417**	**420**
1	Tốt				
	(tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá				
	(tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình				
	(tỷ lệ so với tổng số)				
4	Yếu				
	(tỷ lệ so với tổng số)				
II	**Số học sinh chia theo học lực**	**1265**	**428**	**417**	**420**
1	Giỏi				
	(tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá				
	(tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình				
	(tỷ lệ so với tổng số)				
4	Yếu				
	(tỷ lệ so với tổng số)				
5	Kém				
	(tỷ lệ so với tổng số)				
III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**	**1265**	**428**	**417**	**420**
1	Lên lớp				
	(tỷ lệ so với tổng số)				
a	Học sinh giỏi				
	(tỷ lệ so với tổng số)				
b	Học sinh tiên tiến				
	(tỷ lệ so với tổng số)				
2	Thi lại				
	(tỷ lệ so với tổng số)				
3	Lưu ban				
	(tỷ lệ so với tổng số)				
4	Chuyển trường đến				
	(tỷ lệ so với tổng số)				
5	Chuyển trường đi				
	(tỷ lệ so với tổng số)				
6	Bị đuổi học				
	(tỷ lệ so với tổng số)				

7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)				
IV	**Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi**				
1	Cấp huyện				
2	Cấp tỉnh/thành phố				
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	**Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp**				
VI	**Số học sinh được công nhận tốt nghiệp**				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
VII	**Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng** (tỷ lệ so với tổng số)				
VIII	**Số học sinh nam/số học sinh nữ**	632/633	**206/222**	**215/202**	**211/209**
IX	**Số học sinh dân tộc thiểu số**	**3**	**0**	**2**	**1**

Tx Cai Lậy, ngày 01 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TỨ KIỆT

Phạm Văn Nghĩa

Biểu mẫu 11

SỞ GD-ĐT TIỀN GIANG
TRƯỜNG THPT TỨ KIỆT

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	33	Số m^2/học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	33	1.17
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
5	Số phòng học bộ môn		
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		
7	Bình quân lớp/phòng học	33	1.17
8	Bình quân học sinh/lớp	45	12.27
III	Số điểm trường		
IV	Tổng số diện tích đất (m^2)	18301.8	14.47
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m^2)		
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m^2)	56	1.99
2	Diện tích phòng học bộ môn (m^2)		
3	Diện tích thư viện (m^2)		
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m^2)	28	0.02
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10		
1.2	Khối lớp 11		
1.3	Khối lớp 12		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10		
2.2	Khối lớp 11		
2.3	Khối lớp 12		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Máy tính xách tay	25	
3	Bảng tương tác	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	25	
5	Thiết bị khác...(Máy photocoppy)	3	
6	.....		

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1
2	Máy tính xách tay	25
3	Bảng tương tác	1
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	25
5	Thiết bị khác…(Máy photocoppy)	3

	Nội dung	Số lượng (m^2)
X	**Nhà bếp**	
XI	**Nhà ăn**	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**			
XIII	**Khu nội trú**			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*					
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

*(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).*

	Nội dung	Có	Không
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	2	
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	1	
XVII	**Kết nối internet**	1	
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**	1	
XIX	**Tường rào xây**	1	

Tx Cai Lậy, ngày 01 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TỨ KIỆT

Phạm Văn Nghĩa

Biểu mẫu 12

SỞ GD-ĐT TIỀN GIANG
TRƯỜNG THPT TỨ KIỆT

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	**67**		10	51	1	1	3	61			0	59	0	
I	**Giáo viên** Trong đó số giáo viên dạy môn:	**56**	**0**	**10**	**46**	**0**	**0**	**0**	**55**	**0**	**0**	**0**	**57**	**0**	**0**
1	Thể dục	5			5				5				5		
2	Tin học	4			4				4				4		
3	Tiếng Anh	6			6				5				6		
4	Ngữ Văn	6		4	2				6			0	6		
5	Lịch sử	3			3				3				3		
6	Địa lý	3			3				3				2		
7	Toán học	10		4	6				10				10		
8	Vật lý	6		1	5				6				6		
9	Hóa học	5			5				5				5		
10	Sinh học	4		1	3				4				4		
11	Giáo dục công dân	2			2				2				2		
12	Kỹ thuật công nghiệp	1			1				1				1		
13	Kỹ thuật nông nghiệp	1			1				1				1		
14	GDQP	2			2				2				2		
II	**Cán bộ quản lý**	**2**	**0**	**0**	**2**	**0**	**0**	**0**	**2**	**0**	**0**	**0**	**2**	**0**	**0**
1	Hiệu trưởng	1			1				1				1		
2	Phó hiệu trưởng	1			1				1				1		
III	**Nhân viên**	**9**	**0**	**0**	**3**	**1**	**1**	**4**	**4**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Nhân viên văn thư	1				1			1						
2	Nhân viên kế toán	1			1				1						
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1		1						
5	Nhân viên thư viện	1			1				1						
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin														
9	Nhân viên bảo vệ , tạp vụ	5			1			4							

Tx Cai Lậy, ngày 01 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TỨ KIỆT

Phạm Văn Nghĩa

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THPT Tứ Kiệt

Chương: 422

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 09 THÁNG ĐẦU NĂM năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 249/QĐ- TK ngày 02/10/2023 của trường THPT Tứ Kiệt)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
1	Lệ phí				
	Lệ phí…				
	Lệ phí…				
2	Phí				
	Phí …				
	Phí …				
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**				
1	***Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề***				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	*959,410*	*959,410*		*959,410*
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	***Chi quản lý hành chính***				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**				
1	***Lệ phí***				
	Lệ phí…				
	Lệ phí…				
2	Phí				
	Phí …				
	Phí …				
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**				
I	**Nguồn ngân sách trong nước**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (chưa có qđ tự chủ)	**6.443,590**	**6.443,584**	-	**6.443,584**
	Lương	**3.497,705**	**3.497,704**		**3.497,704**
	Tiền công	**3,564**	**3,563**		**3,563**
	Phụ cấp chức vụ	**58,078**	**58,077**		**58,077**
	Phụ cấp thêm giờ				
	Phụ cấp ưu đãi nghề	**1.028,131**	**1.028,130**		**1.028,130**
	Phụ cấp trách nhiệm	**15,058**	**15,057**		**15,057**
	Phụ cập thâm niên	**590,358**	**590,357**		**590,357**
	Phụ cấp khác	-	-		-
	Các khoản hỗ trợ khác	**9,750**	**9,750**		**9,750**
	BHXH	**722,493**	**722,493**		**722,493**
	BHYT	**154,957**	**154,957**		**154,957**
	KPCĐ	**85,914**	**85,914**		**85,914**
	BHTN	**42,836**	**42,836**		**42,836**
	Các khoản thanh toán cá nhân	-	-		-
	Chi khác				
	Thanh toán tiền điện	**11,692**	**11,692**		**11,692**
	Thanh toán nước	**4,994**	**4,994**		**4,994**
	Tiền vệ sinh môi trường				
	Vật tư văn phòng				
	Cước điện thoại	**0,685**	**0,685**		**0,685**
	Thuê bao kênh vệ tinh, internet	**5,817**	**5,817**		**5,817**
	Sách báo thư viện	**0,455**	**0,455**		**0,455**
	Tiền tàu xe				
	Phụ cấp công tác phí				
	Tiền phòng ngủ				
	Thuê phương tiện vận chuyển				
	Chi thuê lao động trong nước	**69,726**	**69,726**		**69,726**
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	**106,015**	**106,015**		**106,015**
	Chi khác				
	Chi tiếp khách	**7,606**	**7,606**		**7,606**
	Cấp bù học phí	**14,850**	**14,850**		**14,850**
	Công tác Đảng	**12,906**	**12,906**		**12,906**
	Trích lập các quỹ		-		-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		-
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**		-		-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		-